

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-8-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Dũng Phương** và ông **Trịnh N Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn T** – sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn L.Đ, xã L.H, huyện P.L, tỉnh T.T.H.

- Bị đơn: Chị **Bùi Thị Th** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 28, Tổ 2, Ấp 2, xã T.L, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

(Anh T và chị Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị Th kết hôn tự nguyện, chung sống từ đầu năm 2008 nhưng đến ngày 09/6/2008 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L.H, huyện P.L, tỉnh T.T.H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống khoảng 05 tháng tính từ đầu năm 2008 (ở nhà trọ thuê) tại Thành phố H.C.M thì chị Th về nhà cha mẹ ruột tại ấp 2, xã T.L, huyện T.P để sinh con; quá trình sinh sống tại Thành phố H.C.M thì không có xảy ra mâu thuẫn. Khoảng tháng 3/2009, anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì anh T đi làm tại Thành phố H.C.M, chị Th ở nhà chăm sóc con nhưng anh chị ngày càng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh chị đã không còn sống chung từ tháng 4/2009 cho đến nay, đã có trực tiếp nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Anh nhận thấy tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly

hôn với chị Th.

- Về con chung: Anh T trình bày có 01 (một) con chung là Lê Hoàng Bảo N – sinh ngày 21/12/2008. Từ khi không còn chung sống vào tháng 4/2009 cho đến nay, chị Th là người nuôi dưỡng con chung, quá trình chị Th nuôi dưỡng con thì anh T thừa nhận chị nuôi con tốt, đảm bảo cho cháu về mọi mặt. Anh có nguyện vọng đồng ý giao con chung cho chị Th được trực tiếp nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2018 bị đơn chị Th trình bày: Chị thừa nhận về quan hệ hôn nhân như anh T đã khai là đúng, kết hôn năm 2008 tại tỉnh T.T.H và chung sống với nhau đến năm 2012. Tuy nhiên chị không đồng ý ly hôn vì cần có thời gian sắp xếp chuyện gia đình. Về con chung chị thừa nhận hai vợ chồng có 01 con chung Lê Hoàng Bảo N – sinh ngày 21/12/2008, hiện con đang được chị nuôi dưỡng ổn định. Về tài sản chung và nợ chung chị không khai.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ; Đơn yêu cầu xác minh. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của các đương sự, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của nguyên đơn, Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; chị Th không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác. Sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, chị Th có giao nộp Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt cho Tòa án.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh T. Về hôn nhân: Cho anh T được ly hôn với chị Th. Về con chung: Giao con chung Lê Hoàng Bảo N – sinh ngày 21/12/2008 cho chị Th nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh T số tiền 1.000.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Th không trình bày nội dung trên nên không xem xét giải quyết, tách ra giải quyết vụ án khác khi có yêu cầu. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền

án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn chị Bùi Thị Th có nơi cư trú tại xã T.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị Th, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh là nguyên đơn, chị Th là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T và chị Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L.H, huyện P.L, tỉnh T.T.H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 18 quyển số 01/2008 ngày 09/6/2008. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh T trình bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, vì công việc nên anh thường đi làm xa tại Thành phố H.C.M, từ đó anh chị nghi ngờ lẫn nhau. Anh chị đã không còn chung sống từ năm 2012 cho đến nay, không ai quan tâm đến nhau, đã nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bản thân chị Th có giao nộp bản tự khai với nội dung không đồng ý ly hôn do cần thời gian sắp xếp việc gia đình, Tòa án đã thông báo yêu cầu chị Th nêu rõ tình trạng hôn nhân và lý do không đồng ý ly hôn nhưng chị Th không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Xét thấy, chị Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện chị Th có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến anh T, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai anh T.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, anh T và chị Th đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm

cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh T được ly hôn với chị Th.

- Về nuôi con chung: Anh T đồng ý giao con chung Lê Hoàng Bảo N – sinh ngày 21/12/2008 cho chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Do bản tự khai của bị đơn không thể hiện yêu cầu được nuôi con chung và Tòa án không thể ghi lời khai bổ sung được do bị đơn không hợp tác không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Tuy nhiên kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Sau khi anh chị không còn sống chung từ năm 2012, con chung đang do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị Th có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm lo cho con được đi học, chị có nghề nghiệp là công nhân với thu nhập T bình khoảng 6.000.000đ đến 7.000.000đ/tháng, ngoài ra chị còn được gia đình hỗ trợ chăm sóc cháu, nên chị đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Đồng thời anh T cũng thừa nhận chị Th nuôi con tốt và cháu N cũng có nguyện vọng mong muốn được ở với mẹ. Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao con chung cho chị Th nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh T con số tiền 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Th không trình bày nội dung trên nên không xem xét giải quyết, tách ra giải quyết vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T.

- Về hôn nhân: Cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị Th.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là Lê Hoàng Bảo N – sinh ngày 21/12/2008 cho chị Th nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 (mười tám) tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2018.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, anh T và chị Th có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Th không trình bày nội dung trên nên không xem xét giải quyết, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Số tiền 300.000đ anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009131 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí. Anh T phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị Th được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã L.H, P.L, T.T.H (Số 18 quyền số 01/2008, ngày 09/6/2008) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Lan